Biểu số: 04/TK-THADS
Ban hành theo TT số: 05/2024/TT-BTP
ngày 10 tháng 6 năm 2024
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ TÍNH BẰNG VIỆC CHIA THEO CƠ QUAN THI HÀNH ÁN DÂN SỰ VÀ CHẤP HÀNH VIÊN

08 tháng/năm 2025

(Từ ngày 01/10/2024 đến ngày 31/5/2025)

Đơn vị báo cáo: Cục THADS tỉnh Bình Dương
Đơn vị nhận báo cáo: Tổng cục THADS

Đơn vị tính: Việc và %

STT	Tên chỉ tiêu	Tổng số giải quyết	Chia ra:		Ủy thác thi hành án	Thu hồi, hủy quyết định THA	Tổng số phải thi hành	Chia ra:										Số chuyển kỳ sau (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển sổ theo dõi riêng)	Tỷ lệ thi hành xong trong số có điều kiện
			Năm trước chuyển sang (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển sổ theo dõi riêng)	Thụ lý mới				Tổng số có điều kiện thi hành	Chia ra:					Chưa có điều kiện THA (trừ số đã chuyển sổ theo dõi riêng)	Hoãn thi hành án (trừ số hoãn theo điểm c khoản 1 Điều 48)	Tạm đình chỉ thi hành án	Trường hợp khác		
									Tổng số thi hành xong	Chia ra:		Đang thi hành	Hoãn THA theo điểm c khoản 1 điều 48						
										Thi hành xong	Đình chỉ THA								
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
Tổng số		**27.406**	**12.521**	**14.885**	**444**	**17**	**26.945**	**22.843**	**10.175**	**10.026**	**149**	**12.653**	**15**	**3.300**	**542**	**12**	**248**	**16.770**	**44,54%**
I	**Cục Thi hành án dân sự**	**1.247**	**645**	**602**	**52**	**2**	**1.193**	**1.074**	**348**	**339**	**9**	**726**	**-**	**107**	**12**	**-**	**-**	**845**	**32,40%**
1	Nguyễn Thị Trúc Lam	16	7	9	-	-	16	15	11	11	-	**4**	-	1	-	-	-	5	73,33%
2	Đỗ Văn Hùng	21	15	6	-	-	21	21	7	7	-	**14**	-	-	-	-	-	14	33,33%
3	Nguyễn Quang Hòa	9	5	4	-	-	9	9	6	6	-	**3**	-	-	-	-	-	3	66,67%
4	Nguyễn Việt Hòa	10	5	5	-	-	10	10	4	2	2	**6**	-	-	-	-	-	6	40,00%
5	Nguyễn Văn Hoành	185	118	67	-	-	185	166	22	22	-	**144**	-	15	4	-	-	163	13,25%
6	Nguyễn Quang Truyền	53	28	25	3	-	50	50	17	15	2	**33**	-	-	-	-	-	33	34,00%
7	Nguyễn Văn Dương	209	131	78	8	2	199	169	54	51	3	**115**	-	27	3	-	-	145	31,95%
8	Ngô Thị Hoa	149	61	88	22	-	127	111	50	50	-	**61**	-	15	1	-	-	77	45,05%
9	Trương Công Hân	18	4	14	-	-	18	18	12	12	-	**6**	-	-	-	-	-	6	66,67%
10	Võ Trí Dũng	201	94	107	7	-	194	180	68	68	-	**112**	-	14	-	-	-	126	37,78%
11	Đinh Hữu Tính	157	86	71	3	-	154	139	28	28	-	**111**	-	14	1	-	-	126	20,14%
12	Nguyễn Thị Thu Hiền	79	18	61	-	-	79	74	20	20	-	**54**	-	5	-	-	-	59	27,03%
13	Huỳnh Mạnh Tiến	102	59	43	2	-	100	81	37	35	2	**44**	-	16	3	-	-	63	45,68%
14	Lương Hồng Quang	31	14	17	7	-	24	24	8	8	-	**16**	-	-	-	-	-	16	33,33%
15	Trịnh Thị Nga	7	-	7	-	-	7	7	4	4	-	**3**	-	-	-	-	-	3	57,14%
II	**Các Chi cục THADS**	**26.159**	**11.876**	**14.283**	**392**	**15**	**25.752**	**21.769**	**9.827**	**9.687**	**140**	**11.927**	**15**	**3.193**	**530**	**12**	**248**	**15.925**	**45,14%**
1	**Chi cục THADS TP.Thủ Dầu Một**	**3.450**	**1.517**	**1.933**	**41**	**2**	**3.407**	**2.844**	**1.322**	**1.301**	**21**	**1.519**	**3**	**485**	**54**	**-**	**24**	**2.085**	**46,48%**
16	Lý Khắc Châu	34	-	34			34	34	34	34		**-**						-	100,00%
17	Lưu Thị Huyền Nga	535	222	313	4	-	531	416	199	192	7	**217**	-	88	25	-	2	332	47,84%
18	Nguyễn Trương Bảo Lâm	629	336	293	12	-	617	481	173	173	-	**308**	-	118	5	-	13	444	35,97%
19	Hồ Thị Hương	486	242	244	2	-	484	383	180	178	2	**200**	3	98	3	-	-	304	47,00%

STT	Tên chỉ tiêu	Tổng số giải quyết	Chia ra:		Ủy thác thi hành án	Thu hồi, hủy quyết định THA	Tổng số phải thi hành	Chia ra:										Số chuyển kỳ sau (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển sổ theo dõi riêng)	Tỷ lệ thi hành xong trong số có điều kiện
			Năm trước chuyển sang (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển sổ theo dõi riêng)	Thụ lý mới				Tổng số có điều kiện thi hành	Chia ra:					Chưa có điều kiện THA (trừ số đã chuyển sổ theo dõi riêng)	Hoãn thi hành án (trừ số hoãn theo điểm c khoản 1 Điều 48)	Tạm đình chỉ thi hành án	Trường hợp khác		
									Tổng số thi hành xong	Chia ra:		Đang thi hành	Hoãn THA theo điểm c khoản 1 điều 48						
										Thi hành xong	Đình chỉ THA								
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
20	Trịnh Thị Hằng	551	270	281	2	-	549	486	194	190	4	**292**	-	52	11	-	-	355	39,92%
21	Đặng Thành Thái	561	260	301	4	-	557	431	194	192	2	**237**	-	107	10	-	9	363	45,01%
22	Nguyễn Thị Yến Thi	544	187	357	17	2	525	503	287	281	6	**216**	-	22	-	-	-	238	57,06%
23	Nguyễn Ngọc Tú Anh	110	-	110	-	-	110	110	61	61	-	**49**	-	-	-			49	55,45%
2	**Chi cục THADS TP. Thuận An**	**4.138**	**2.190**	**1.948**	**53**	**6**	**4.079**	**3.106**	**1.426**	**1.396**	**30**	**1.672**	**8**	**840**	**69**	**-**	**64**	**2.653**	**45,91%**
24	Bùi Thị Trúc Linh	179	5	174	-	-	179	179	170	170	-	**9**	-	-	-	-	-	9	94,97%
25	Nguyễn Từ Quyết Tiến	592	392	200	-	-	592	349	107	101	6	**242**	-	238	5	-	-	485	30,66%
26	Nguyễn Thị Hồng	587	194	393	4	3	580	525	195	195	-	**328**	2	55	-	-	-	385	37,14%
27	Nguyễn Thị Ngọc Bé	1.131	593	538	30	-	1.101	843	408	399	9	**435**	-	203	25	-	30	693	48,40%
28	Nguyễn Thị Thu Duyên	945	586	359	4	1	940	695	278	274	4	**417**	-	183	37	-	25	662	40,00%
29	Nguyễn Thị Xuân	704	420	284	15	2	687	515	268	257	11	**241**	6	161	2	-	9	419	52,04%
3	**Chi cục THADS TP. Dĩ An**	**4.645**	**2.227**	**2.418**	**96**	**3**	**4.546**	**3.980**	**1.766**	**1.738**	**28**	**2.211**	**3**	**441**	**71**	**5**	**49**	**2.780**	**44,37%**
30	Đỗ Tấn Quốc	259	93	166	19	-	240	240	152	152	-	**88**	-	-	-	-	-	88	63,33%
31	Phạm Văn Bình	515	251	264	15	-	500	434	144	141	3	**290**	-	23	-	-	43	356	33,18%
32	Đào Ngọc Hồng	410	181	229	6	1	403	374	155	137	18	**219**	-	28	1	-	-	248	41,44%
33	Đoàn Thị Thanh Thương	408	199	209	8	-	400	377	148	148	-	**229**	-	20	2	-	1	252	39,26%
34	Nguyễn Thị Thuận	586	208	378	3	1	582	509	243	241	2	**264**	2	56	13	1	3	339	47,74%
35	Nguyễn Thanh Tú	362	179	183	1	1	360	317	133	133	-	**184**	-	38	5	-	-	227	41,96%
36	Lâm Phạm Nguyên Hiền	481	222	259	4	-	477	453	211	206	5	**242**	-	24	-	-	-	266	46,58%
37	Nguyễn Cảnh Thân	550	322	228	17	-	533	380	192	192	-	**188**	-	138	15	-	-	341	50,53%
38	Vũ Đức Thiện	400	215	185	18	-	382	332	175	175	-	**157**	-	22	28	-	-	207	52,71%
39	Nguyễn Thị Nhung	404	205	199	5	-	399	323	166	166	-	**156**	1	70	-	4	2	233	51,39%
40	Đinh Thanh Trung	270	152	118	-	-	270	241	47	47	-	**194**	-	22	7	-	-	223	19,50%
4	**Chi cục THADS TP. Bến Cát**	**2.863**	**882**	**1.981**	**60**	**-**	**2.803**	**2.564**	**1.450**	**1.443**	**7**	**1.114**	**-**	**157**	**38**	**-**	**44**	**1.353**	**56,55%**
41	Nguyễn Thị Kim Hiền	14	-	14	-	-	14	14	14	14	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00%
42	Lê Thanh Việt	363	91	272	11	-	352	338	203	203	-	**135**	-	10	-	-	4	149	60,06%
43	Nguyễn Thái Hòa	467	98	369	-	-	467	451	309	307	2	**142**	-	3	11	-	2	158	68,51%

STT	Tên chỉ tiêu	Tổng số giải quyết	Chia ra:		Ủy thác thi hành án	Thu hồi, hủy quyết định THA	Tổng số phải thi hành	Chia ra:										Số chuyển kỳ sau (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển sổ theo dõi riêng)	Tỷ lệ thi hành xong trong số có điều kiện
			Năm trước chuyển sang (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển sổ theo dõi riêng)	Thụ lý mới				Tổng số có điều kiện thi hành	Chia ra:					Chưa có điều kiện THA (trừ số đã chuyển sổ theo dõi riêng)	Hoãn thi hành án (trừ số hoãn theo điểm c khoản 1 Điều 48)	Tạm đình chỉ thi hành án	Trường hợp khác		
									Tổng số thi hành xong	Chia ra:		Đang thi hành	Hoãn THA theo điểm c khoản 1 điều 48						
										Thi hành xong	Đình chỉ THA								
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
44	Đỗ Văn Tuấn	581	155	426	11	-	570	533	291	290	1	**242**	-	11	20	-	6	279	54,60%
45	Nguyễn Thị Điệp	309	132	177	11	-	298	251	118	116	2	**133**	-	42	-	-	5	180	47,01%
46	Vũ Thụy Bảo Vân	359	154	205	13	-	346	293	150	149	1	**143**	-	40	5	-	8	196	51,19%
47	Hồ Thị Ngạn	370	126	244	4	-	366	323	188	187	1	**135**	-	30	2	-	11	178	58,20%
48	Trịnh Thị Hà	18	-	18	-	-	18	18	18	18	-	**-**	-	-	-	-	-	-	100,00%
49	Đoàn Minh Đạo	382	126	256	10	-	372	343	159	159	-	**184**	-	21	-	-	8	213	46,36%
5	**Chi cục THADS TP.Tân Uyên**	**3.681**	**1.714**	**1.967**	**56**	**1**	**3.624**	**3.131**	**1.319**	**1.299**	**20**	**1.812**	**-**	**431**	**57**	**4**	**1**	**2.305**	**42,13%**
50	Hồ Quý Sơn	69	11	58	-	-	69	63	53	53	-	**10**	-	-	6	-	-	16	84,13%
51	Lê Kim Liễu	477	301	176	9	-	468	377	127	126	1	**250**	-	67	24	-	-	341	33,69%
52	Nguyễn Hoàng Nam	673	360	313	11	-	662	558	224	222	2	**334**	-	91	13	-	-	438	40,14%
53	Lê Quốc Tính	783	429	354	5	-	778	644	239	237	2	**405**	-	122	8	4	-	539	37,11%
54	Nguyễn Tấn Quốc	561	254	307	8	-	553	490	214	205	9	**276**	-	58	5	-	-	339	43,67%
55	Nguyễn Ngọc Tố Như	424	165	259	9	1	414	376	194	190	4	**182**	-	37	1	-	-	220	51,60%
56	Tống Phi Thanh	369	123	246	3	-	366	320	142	142	-	**178**	-	45	-	-	1	224	44,38%
57	Nguyễn Thanh Huynh	325	71	254	11	-	314	303	126	124	2	**177**	-	11	-	-	-	188	41,58%
6	**Chi cục THADS huyện Dầu Tiếng**	**2.909**	**1.445**	**1.464**	**21**	**1**	**2.887**	**2.513**	**1.001**	**988**	**13**	**1.511**	**1**	**248**	**86**	**-**	**40**	**1.886**	**39,83%**
58	Thái Văn Cần	569	258	311	-	1	568	480	250	249	1	**230**		63	22		3	318	52,08%
59	Nguyễn Ngọc Hùng	503	191	312	6	-	497	455	260	256	4	**195**		19	15		8	237	57,14%
60	Đỗ Thị Hòa	578	309	269	10	-	568	470	192	186	6	**278**		80	7		11	376	40,85%
61	Nguyễn Tuấn Hải	687	372	315	3	-	684	632	208	206	2	**424**		40	4		8	476	32,91%
62	Bùi Thanh Sang	317	161	156	2	-	315	282	44	44	-	**238**		26	4		3	271	15,60%
63	Thái Thị Kim Quý	255	154	101	-	-	255	194	47	47	-	**146**	1	20	34	-	7	208	24,23%
7	**Chi cục THADS huyện Phú Giáo**	**1.657**	**714**	**943**	**30**	**-**	**1.627**	**1.260**	**489**	**485**	**4**	**771**	**-**	**300**	**65**	**-**	**2**	**1.138**	**38,81%**
64	Nguyễn Văn Thanh	142	8	134	8	-	134	134	93	93	-	**41**	-	-	-	-	-	41	69,40%
65	Nguyễn Tấn Linh	556	245	311	8	-	548	408	149	148	1	**259**	-	125	14	-	1	399	36,52%
66	Nguyễn Thị Liệu	594	292	302	11	-	583	440	136	135	1	**304**	-	103	39	-	1	447	30,91%
67	Trần Quốc Việt	365	169	196	3	-	362	278	111	109	2	**167**	-	72	12	-	-	251	39,93%

STT	Tên chỉ tiêu	Tổng số giải quyết	Chia ra:		Ủy thác thi hành án	Thu hồi, hủy quyết định THA	Tổng số phải thi hành	Chia ra:										Số chuyển kỳ sau (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển sổ theo dõi riêng)	Tỷ lệ thi hành xong trong số có điều kiện
			Năm trước chuyển sang (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển sổ theo dõi riêng)	Thụ lý mới				Tổng số có điều kiện thi hành	Chia ra:					Chưa có điều kiện THA (trừ số đã chuyển sổ theo dõi riêng)	Hoãn thi hành án (trừ số hoãn theo điểm c khoản 1 Điều 48)	Tạm đình chỉ thi hành án	Trường hợp khác		
									Tổng số thi hành xong	Chia ra:		Đang thi hành	Hoãn THA theo điểm c khoản 1 điều 48						
										Thi hành xong	Đình chỉ THA								
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
8	**Chi cục THADS huyện Bàu Bàng**	**1.686**	**646**	**1.040**	**13**	**1**	**1.672**	**1.468**	**619**	**614**	**5**	**849**	**-**	**171**	**18**	**-**	**15**	**1.053**	**42,17%**
68	Nguyễn Văn Chiến	819	332	487	1	-	818	736	263	260	3	**473**	-	79	2	-	1	555	35,73%
69	Trần Thanh Sơn	507	217	290	2		505	437	190	190	-	**247**	-	43	16	-	9	315	43,48%
70	Lê Thị Thiên Thu	360	97	263	10	1	349	295	166	164	2	**129**		49	-	-	5	183	56,27%
9	**Chi cục THADS huyện Bắc Tân Uyên**	**1.130**	**541**	**589**	**22**	**1**	**1.107**	**903**	**435**	**423**	**12**	**468**	**-**	**120**	**72**	**3**	**9**	**672**	**48,17%**
71	Nguyễn Tuyết Phương	12	2	10	-	-	12	12	10	10	-	**2**	-	-	-	-	-	2	83,33%
72	Lê Hoàng Phương	255	102	153	15	-	240	219	145	140	5	**74**	-	1	13	3	4	95	66,21%
73	Phan Minh Châu	345	226	119	1	-	344	263	89	86	3	**174**	-	60	17	-	4	255	33,84%
74	Trần Thị Vân Anh	294	196	98	3	-	291	214	52	48	4	**162**	-	39	37	-	1	239	24,30%
75	Nguyễn Minh Hải	224	15	209	3	1	220	195	139	139	-	**56**	-	20	5	-	-	81	71,28%

Ngày 04 tháng 6 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Đã ký)

Lương Hồng Quang

KT.CỤC TRƯỞNG
PHÓ CỤC TRƯỞNG

Người ký: Đỗ Văn Hùng
Email: hungdv.bdg@moj.gov.vn
Cơ quan: TỔNG CỤC THI HÀNH ÁN DÂN SỰ, BỘ TƯ PHÁP

Đỗ Văn Hùng

Biểu số: 05/TK-THADS
Ban hành theo TT số: 05/2024/TT-BTP
ngày 10 tháng 6 năm 2024
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ TÍNH BẰNG VIỆC CHIA THEO CƠ QUAN THI HÀNH ÁN DÂN SỰ VÀ CHẤP HÀNH VIÊN

08 tháng/năm 2025

(Từ ngày 01/10/2024 đến ngày 31/5/2025)

Đơn vị báo cáo: Cục THADS tỉnh Bình Dương
Đơn vị nhận báo cáo: Tổng cục THADS

Đơn vị tính: 1000 VNĐ và %

STT	Tên chỉ tiêu	Tổng số giải quyết	Chia ra:		Ủy thác thi hành án	Thu hồi, sửa, hủy quyết định THA	Tổng số phải thi hành	Chia ra:											Số chuyển kỳ sau (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển sổ theo dõi riêng)	Tỷ lệ thi hành xong trong số có điều kiện
			Năm trước chuyển sang (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển sổ theo dõi riêng)	Thụ lý mới				Tổng số có điều kiện thi hành	Chia ra:						Chưa có điều kiện THA (trừ số đã chuyển sổ theo dõi riêng)	Hoãn thi hành án (trừ số hoãn theo điểm c khoản 1 Điều 48)	Tạm đình chỉ THA	Trường hợp khác		
									Tổng số thi hành xong	Chia ra:			Đang thi hành	Hoãn THA theo điểm c khoản 1 điều 48						
										Thi hành xong	Đình chỉ THA	Giảm nghĩa vụ THA								
	A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
	Tổng số	**16.291.240.622**	**8.649.507.181**	**7.641.733.441**	**672.448.457**	**48.582.802**	**15.570.209.363**	**12.050.051.718**	**2.080.652.171**	**1.541.116.077**	**539.536.094**	**-**	**9.948.103.311**	**21.296.236**	**2.132.385.355**	**933.334.594**	**12.933.606**	**441.504.090**	**13.489.557.192**	**17,27%**
I	**Cục Thi hành án dân sự**	**1.526.261.286**	**673.003.081**	**853.258.205**	**9.700.995**	**80.000**	**1.516.480.291**	**1.158.419.717**	**375.918.747**	**238.007.012**	**137.911.735**	**-**	**782.500.970**	**-**	**294.608.522**	**63.452.052**	**-**	**-**	**1.140.561.544**	**32,45%**
1	Nguyễn Thị Trúc Lam	2.269.392	2.187.359	82.033	-	-	2.269.392	1.321.615	**1.216.656**	1.216.656	-	-	**104.959**	-	947.777	-	-	-	1.052.736	92,06%
2	Đỗ Văn Hùng	5.102	2.402	2.700	-	-	5.102	5.102	**2.700**	2.700	-	-	**2.402**	-	-	-	-	-	2.402	52,92%
3	Nguyễn Quang Hòa	234.167	232.367	1.800	-	-	234.167	234.167	**13.910**	13.910	-	-	**220.257**	-	-	-	-	-	220.257	5,94%
4	Nguyễn Việt Hòa	7.609.902	5.927.652	1.682.250	-	-	7.609.902	7.609.902	**7.432.231**	1.684.050	5.748.181	-	**177.671**	-	-	-	-	-	177.671	97,67%
5	Nguyễn Văn Hoành	286.890.997	113.597.822	173.293.175	-	-	286.890.997	229.830.348	**1.224.887**	1.008.317	216.570	-	**228.605.461**	-	47.063.073	9.997.576	-	-	285.666.110	0,53%
6	Nguyễn Quang Truyền	231.768.837	9.467.781	222.301.056	3.012.554	-	228.756.283	228.756.283	**217.374.179**	85.995.795	131.378.384	-	**11.382.104**	-	-	-	-	-	11.382.104	95,02%
7	Nguyễn Văn Dương	315.769.163	251.670.074	64.099.089	497.179	80.000	315.191.984	122.007.608	**26.204.138**	26.203.300	838	-	**95.803.470**	-	177.430.327	15.754.049	-	-	288.987.846	21,48%
8	Ngô Thị Hoa	24.301.105	15.934.507	8.366.598	1.697.756	-	22.603.349	19.863.182	**2.401.401**	1.833.639	567.762	-	**17.461.781**	-	2.740.166	1	-	-	20.201.948	12,09%
9	Trương Công Hân	1.402.412	189.447	1.212.965	372.700	-	1.029.712	1.029.712	**658.407**	658.407	-	-	**371.305**	-	-	-	-	-	371.305	63,94%
10	Võ Trí Dũng	198.486.384	65.267.149	133.219.235	689.046	-	197.797.338	190.501.441	**87.833.368**	87.833.368	-	-	**102.668.073**	-	7.295.897	-	-	-	109.963.970	46,11%
11	Đinh Hữu Tính	147.191.736	95.500.487	51.691.249	993.960	-	146.197.776	145.362.766	**2.206.822**	2.206.822	-	-	**143.155.944**	-	835.008	2	-	-	143.990.954	1,52%
12	Nguyễn Thị Thu Hiền	201.632.170	64.830.599	136.801.571	-	-	201.632.170	144.918.545	**1.450.101**	1.450.101	-	-	**143.468.444**	-	56.713.625	-	-	-	200.182.069	1,00%
13	Huỳnh Mạnh Tiến	95.785.356	47.494.485	48.290.871	2.200.200	-	93.585.156	54.302.083	**19.343.199**	19.343.199	-	-	**34.958.884**	-	1.582.649	37.700.424	-	-	74.241.957	35,62%
14	Lương Hồng Quang	12.902.855	700.950	12.201.905	237.600	-	12.665.255	12.665.255	**8.545.744**	8.545.744	-	-	**4.119.511**	-	-	-	-	-	4.119.511	67,47%
15	Trịnh Thị Nga	11.708	-	11.708	-	-	11.708	11.708	**11.004**	11.004	-	-	**704**	-	-	-	-	-	704	93,99%
II	**Các Chi cục THADS**	**14.764.979.336**	**7.976.504.100**	**6.788.475.236**	**662.747.462**	**48.502.802**	**14.053.729.072**	**10.891.632.001**	**1.704.733.424**	**1.303.109.065**	**401.624.359**	**-**	**9.165.602.341**	**21.296.236**	**1.837.776.833**	**869.882.542**	**12.933.606**	**441.504.090**	**12.348.995.648**	**15,65%**
1	**Chi cục THADS TP.Thủ Dầu Một**	**2.798.118.103**	**1.700.572.351**	**1.097.545.752**	**36.415.568**	**201**	**2.761.702.334**	**1.963.074.683**	**157.561.016**	**128.698.710**	**28.862.306**	**-**	**1.788.346.497**	**17.167.170**	**431.450.937**	**273.333.924**	**-**	**93.842.790**	**2.604.141.318**	**8,03%**
16	Lý Khắc Châu	16.001	-	16.001			16.001	16.001	**16.001**	16.001		-	-						-	100,00%
17	Lưu Thị Huyền Nga	416.976.385	155.232.853	261.743.532	3.021.713	-	413.954.672	301.625.622	**49.221.314**	41.919.498	7.301.816	-	**252.404.308**	-	16.470.836	19.410.569	-	76.447.645	364.733.358	16,32%
18	Nguyễn Trương Bảo Lâm	739.809.396	511.441.389	228.368.007	6.219.243	-	733.590.153	597.391.334	**18.668.559**	17.778.445	890.114	-	**578.722.775**	-	127.995.231	3.400.821	-	4.802.767	714.921.594	3,13%

STT	Tên chỉ tiêu	Tổng số giải quyết	Chia ra:		Ủy thác thi hành án	Thu hồi, sửa, hủy quyết định THA	Tổng số phải thi hành	Chia ra:											Số chuyển kỳ sau (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển sổ theo dõi riêng)	Tỷ lệ thi hành xong trong số có điều kiện
			Năm trước chuyển sang (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển sổ theo dõi riêng)	Thụ lý mới				Tổng số có điều kiện thi hành	Chia ra:					Hoãn THA theo điểm c khoản 1 điều 48	Chưa có điều kiện THA (trừ số đã chuyển sổ theo dõi riêng)	Hoãn thi hành án (trừ số hoãn theo điểm c khoản 1 Điều 48)	Tạm đình chỉ THA	Trường hợp khác		
									Tổng số thi hành xong	Chia ra:			Đang thi hành							
										Thi hành xong	Đình chỉ THA	Giảm nghĩa vụ THA								
	A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
19	Hồ Thị Hương	322.799.025	207.664.487	115.134.538	735.910	-	322.063.115	243.962.549	**31.532.873**	28.967.085	2.565.788	-	**195.262.506**	17.167.170	75.746.388	2.354.178	-	-	290.530.242	12,93%
20	Trịnh Thị Hằng	659.327.900	508.458.333	150.869.567	117.390	-	659.210.510	294.520.841	**16.910.661**	9.521.264	7.389.397	-	**277.610.180**	-	142.355.342	222.334.327	-	-	642.299.849	5,74%
21	Đặng Thành Thái	399.024.600	211.736.679	187.287.921	6.687.755	-	392.336.845	290.148.839	**11.921.456**	11.537.456	384.000	-	**278.227.383**	-	63.761.599	25.834.029	-	12.592.378	380.415.389	4,11%
22	Nguyễn Thị Yến Thi	247.977.111	106.038.610	141.938.501	19.632.957	201	228.343.953	223.222.412	**28.366.949**	18.035.758	10.331.191	-	**194.855.463**	-	5.121.541	-	-	-	199.977.004	12,71%
23	Nguyễn Ngọc Tú Anh	12.187.684	-	12.187.684	600		12.187.084	12.187.084	**923.203**	923.203	-	-	**11.263.881**	-	-	-	-	-	11.263.881	7,58%
2	**Chi cục THADS TP. Thuận An**	**2.518.328.526**	**1.653.278.846**	**865.049.680**	**73.964.719**	**35.125.963**	**2.409.237.844**	**1.757.900.384**	**492.608.153**	**290.971.069**	**201.637.084**	**-**	**1.263.568.911**	**1.723.320**	**550.233.301**	**29.040.768**	**-**	**72.063.391**	**1.916.629.691**	**28,02%**
24	Bùi Thị Trúc Linh	2.104.932	1.844.666	260.266	31.689	-	2.073.243	2.073.243	**1.891.032**	1.891.032	-	-	**182.211**	-	-	-	-	-	182.211	91,21%
25	Nguyễn Từ Quyết Tiến	396.214.402	300.416.187	95.798.215	-	-	396.214.402	121.200.485	**33.453.870**	12.387.860	21.066.010	-	**87.746.615**	-	272.796.119	2.217.798	-	-	362.760.532	27,60%
26	Nguyễn Thị Hồng	158.795.233	77.683.963	81.111.270	729.973	1.288.460	156.776.800	137.271.359	**5.332.967**	5.332.967	-	-	**130.272.172**	1.666.220	19.505.441	-	-	-	151.443.833	3,88%
27	Nguyễn Thị Ngọc Bé	943.301.789	571.803.271	371.498.518	36.069.178	-	907.232.611	742.679.733	**257.829.528**	200.329.939	57.499.589	-	**484.850.205**	-	118.373.384	4.877.218	-	41.302.276	649.403.083	34,72%
28	Nguyễn Thị Thu Duyên	835.992.350	559.648.152	276.344.198	20.507.656	33.719.943	781.764.751	656.134.282	**176.822.084**	59.690.999	117.131.085	-	**479.312.198**	-	81.940.156	19.414.798	-	24.275.515	604.942.667	26,95%
29	Nguyễn Thị Xuân	181.919.820	141.882.607	40.037.213	16.626.223	117.560	165.176.037	98.541.282	**17.278.672**	11.338.272	5.940.400	-	**81.205.510**	57.100	57.618.201	2.530.954	-	6.485.600	147.897.365	17,53%
3	**Chi cục THADS TP. Dĩ An**	**3.410.666.088**	**1.640.466.593**	**1.770.199.495**	**293.367.116**	**10.498.100**	**3.106.800.872**	**2.769.526.539**	**304.795.838**	**241.374.589**	**63.421.249**	**-**	**2.462.588.621**	**2.142.080**	**228.944.656**	**65.477.368**	**4.340.201**	**38.512.108**	**2.802.005.034**	**11,01%**
30	Đỗ Tấn Quốc	395.427.656	23.556.793	371.870.863	5.159.900	-	390.267.756	390.267.756	**1.689.864**	1.689.864	-	-	**388.577.892**	-	-	-	-	-	388.577.892	0,43%
31	Phạm Văn Bình	493.714.781	370.127.065	123.587.716	109.299.445	-	384.415.336	257.279.370	**20.988.939**	19.812.053	1.176.886	-	**236.290.431**	-	99.568.207	-	-	27.567.759	363.426.397	8,16%
32	Đào Ngọc Hồng	584.674.165	163.875.945	420.798.220	8.438.139	3.098.300	573.137.726	565.819.145	**17.781.204**	9.269.720	8.511.484	-	**548.037.941**	-	5.718.581	1.600.000	-	-	555.356.522	3,14%
33	Đoàn Thị Thanh Thương	128.551.535	77.497.781	51.053.754	1.741.810	-	126.809.725	115.203.856	**3.406.361**	2.836.665	569.696	-	**111.797.495**	-	6.858.861	366.486	-	4.380.522	123.403.364	2,96%
34	Nguyễn Thị Thuận	235.765.748	131.239.866	104.525.882	1.871.215	13.800	233.880.733	218.838.142	**55.834.026**	55.657.436	176.590	-	**162.262.036**	742.080	5.379.086	3.099.677	1	6.563.827	178.046.707	25,51%
35	Nguyễn Thanh Tú	204.076.667	133.720.331	70.356.336	10.151.075	7.386.000	186.539.592	161.897.754	**24.661.011**	23.129.362	1.531.649	-	**137.236.743**	-	15.196.938	9.444.900	-	-	161.878.581	15,23%
36	Lâm Phạm Nguyên Hiền	244.306.732	76.890.449	167.416.283	1.432.966	-	242.873.766	235.327.565	**68.466.481**	23.346.624	45.119.857	-	**166.861.084**	-	7.546.201	-	-	-	174.407.285	29,09%
37	Nguyễn Cảnh Thân	297.871.645	179.194.880	118.676.765	13.307.043	-	284.564.602	248.208.025	**64.554.276**	58.745.196	5.809.080	-	**183.653.749**	-	17.849.152	18.507.425	-	-	220.010.326	26,01%
38	Vũ Đức Thiện	360.503.656	143.607.696	216.895.960	126.554.988	-	233.948.668	198.563.858	**3.688.945**	3.409.911	279.034	-	**194.874.913**	-	3.070.995	32.313.815	-	-	230.259.723	1,86%
39	Nguyễn Thị Nhung	195.886.385	116.495.921	79.390.464	15.410.535	-	180.475.850	118.762.613	**14.760.112**	14.760.112	-		**102.602.501**	1.400.000	57.373.037	-	4.340.200	-	165.715.738	12,43%
40	Đinh Thanh Trung	269.887.118	224.259.866	45.627.252	-	-	269.887.118	259.358.455	**28.964.619**	28.717.646	246.973	-	**230.393.836**	-	10.383.598	145.065	-	-	240.922.499	11,17%

STT	Tên chỉ tiêu	Tổng số giải quyết	Chia ra:		Ủy thác thi hành án	Thu hồi, sửa, hủy quyết định THA	Tổng số phải thi hành	Chia ra:											Số chuyển kỳ sau (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển sổ theo dõi riêng)	Tỷ lệ thi hành xong trong số có điều kiện
			Năm trước chuyển sang (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển sổ theo dõi riêng)	Thụ lý mới				Tổng số có điều kiện thi hành	Chia ra:						Chưa có điều kiện THA (trừ số đã chuyển sổ theo dõi riêng)	Hoãn thi hành án (trừ số hoãn theo điểm c khoản 1 Điều 48)	Tạm đình chỉ THA	Trường hợp khác		
									Tổng số thi hành xong	Chia ra:			Đang thi hành	Hoãn THA theo điểm c khoản 1 điều 48						
										Thi hành xong	Đình chỉ THA	Giảm nghĩa vụ THA								
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
4	**Chi cục THADS TP. Bến Cát**	**1.428.331.624**	**553.987.342**	**874.344.282**	**157.306.987**	**-**	**1.271.024.637**	**1.055.659.554**	**221.977.280**	**165.812.392**	**56.164.888**	**-**	**833.682.274**	**-**	**70.956.376**	**53.936.277**	**-**	**90.472.430**	**1.049.047.357**	**21,03%**
41	Nguyễn Thị Kim Hiền	275.554	-	275.554	-	-	275.554	275.554	**275.554**	275.554	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00%
42	Lê Thanh Việt	171.507.713	41.329.557	130.178.156	7.573.273	-	163.934.440	161.422.539	**3.218.499**	3.218.499	-	-	**158.204.040**	-	1.880.550	-	-	631.351	160.715.941	1,99%
43	Nguyễn Thái Hòa	188.306.201	71.928.732	116.377.469	10.628.581	-	177.677.620	167.056.017	**64.842.526**	14.483.255	50.359.271	-	**102.213.491**	-	161.325	10.438.943	-	21.335	112.835.094	38,81%
44	Đỗ Văn Tuấn	352.522.628	140.329.407	212.193.221	22.553.345	-	329.969.283	250.537.886	**84.443.600**	83.933.054	510.546	-	**166.094.286**	-	13.961.692	16.546.947	-	48.922.758	245.525.683	33,70%
45	Nguyễn Thị Điệp	122.418.021	31.875.252	90.542.769	67.415.992	-	55.002.029	36.690.703	**7.731.796**	7.492.193	239.603	-	**28.958.907**	-	10.166.876	-	-	8.144.450	47.270.233	21,07%
46	Vũ Thụy Bảo Vân	260.671.301	102.123.445	158.547.856	9.982.237	-	250.689.064	198.433.241	**25.247.774**	25.217.760	30.014	-	**173.185.467**	-	23.570.293	15.954.701	-	12.730.829	225.441.290	12,72%
47	Hồ Thị Ngạn	195.176.540	122.632.729	72.543.811	15.898.005	-	179.278.535	136.476.531	**23.885.154**	18.859.700	5.025.454	-	**112.591.377**	-	20.219.993	10.995.686	-	11.586.325	155.393.381	17,50%
48	Trịnh Thị Hà	290.029	-	290.029	-	-	290.029	290.029	**290.029**	290.029	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00%
49	Đoàn Minh Đạo	137.163.637	43.768.220	93.395.417	23.255.554	-	113.908.083	104.477.054	**12.042.348**	12.042.348	-	-	**92.434.706**	-	995.647	-	-	8.435.382	101.865.735	11,53%
5	**Chi cục THADS TP.Tân Uyên**	**1.702.674.667**	**934.209.465**	**768.465.202**	**58.057.813**	**1.253.412**	**1.643.363.442**	**1.206.592.062**	**145.658.717**	**125.062.892**	**20.595.825**	**-**	**1.060.933.345**	**-**	**251.678.582**	**96.756.190**	**8.234.827**	**80.101.781**	**1.497.704.725**	**12,07%**
50	Hồ Quý Sơn	95.777.087	93.105.581	2.671.506	-	-	95.777.087	5.570.789	**2.335.404**	2.335.404	-	-	**3.235.385**	-	-	90.206.298	-	-	93.441.683	41,92%
51	Lê Kim Liễu	92.143.846	60.480.096	31.663.750	3.693.797	-	88.450.049	55.024.040	**3.729.747**	3.432.187	297.560	-	**51.294.293**	-	33.393.532	32.477	-	-	84.720.302	6,78%
52	Nguyễn Hoàng Nam	231.136.012	113.141.927	117.994.085	39.705.858	-	191.430.154	145.734.385	**40.023.641**	32.379.976	7.643.665	-	**105.710.744**	-	42.516.124	3.179.645	-	-	151.406.513	27,46%
53	Lê Quốc Tính	380.075.899	232.413.249	147.662.650	65.118	-	380.010.781	242.960.418	**24.258.579**	23.083.767	1.174.812	-	**218.701.839**		125.485.370	3.330.166	8.234.827	-	355.752.202	9,98%
54	Nguyễn Tấn Quốc	194.689.122	96.815.558	97.873.564	1.597.940	-	193.091.182	174.548.578	**25.776.281**	15.775.915	10.000.366	-	**148.772.297**	-	18.540.000	2.604	-		167.314.901	14,77%
55	Nguyễn Ngọc Tố Như	208.367.771	135.745.698	72.622.073	3.156.369	1.253.412	203.957.990	193.041.662	**13.604.476**	12.441.303	1.163.173	-	**179.437.186**	-	10.911.328	5.000	-	-	190.353.514	7,05%
56	Tống Phi Thanh	288.140.019	134.532.327	153.607.692	2.979.206	-	285.160.813	188.570.058	**15.691.554**	15.691.554		-	**172.878.504**	-	16.488.974	-	-	80.101.781	269.469.259	8,32%
57	Nguyễn Thanh Huynh	212.344.911	67.975.029	144.369.882	6.859.525	-	205.485.386	201.142.132	**20.239.035**	19.922.786	316.249	-	**180.903.097**	-	4.343.254	-	-	-	185.246.351	10,06%
6	**Chi cục THADS huyện Dầu Tiếng**	**817.000.922**	**377.639.676**	**439.361.246**	**15.252.526**	**305.476**	**801.442.920**	**643.977.407**	**169.954.843**	**160.932.257**	**9.022.586**	**-**	**473.758.898**	**263.666**	**85.102.683**	**31.539.511**	**-**	**40.823.319**	**631.488.077**	**26,39%**
58	Thái Văn Cần	123.120.695	69.743.908	53.376.787	57.300	290.976	122.772.419	96.696.848	**21.620.320**	20.931.919	688.401	-	**75.076.528**		12.982.949	7.930.062		5.162.560	101.152.099	22,36%
59	Nguyễn Ngọc Hùng	185.324.539	63.650.309	121.674.230	6.934.002	-	178.390.537	158.668.472	**65.853.618**	61.878.404	3.975.214	-	**92.814.854**		8.255.623	8.640.492		2.825.950	112.536.919	41,50%
60	Đỗ Thị Hòa	181.236.005	109.282.811	71.953.194	5.709.797	-	175.526.208	109.576.050	**32.408.184**	29.157.804	3.250.380	-	**77.167.866**		46.852.089	2.804.814		16.293.255	143.118.024	29,58%
61	Nguyễn Tuấn Hải	161.241.296	69.785.913	91.455.383	328.800	14.500	160.897.996	147.478.031	**18.686.849**	17.776.565	910.284	-	**128.791.182**		7.322.598	2.673.944		3.423.423	142.211.147	12,67%
62	Bùi Thanh Sang	114.769.017	36.998.854	77.770.163	101.850		114.667.167	96.472.764	**27.157.320**	27.107.320	50.000	-	**69.315.444**		8.285.803	2.712.000		7.196.600	87.509.847	28,15%

STT	Tên chỉ tiêu	Tổng số giải quyết	Chia ra:		Ủy thác thi hành án	Thu hồi, sửa, hủy quyết định THA	Tổng số phải thi hành	Chia ra:											Số chuyển kỳ sau (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng)	Tỷ lệ thi hành xong trong số có điều kiện
			Năm trước chuyển sang (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng)	Thụ lý mới				Tổng số có điều kiện thi hành	Chia ra:						Chưa có điều kiện THA (trừ số đã chuyển số theo dõi riêng)	Hoãn thi hành án (trừ số hoãn theo điểm c khoản 1 Điều 48)	Tạm đình chỉ THA	Trường hợp khác		
									Tổng số thi hành xong	Chia ra:			Đang thi hành	Hoãn THA theo điểm c khoản 1 điều 48						
										Thi hành xong	Đình chỉ THA	Giảm nghĩa vụ THA								
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
63	Thái Thị Kim Quý	51.309.370	28.177.881	23.131.489	2.120.777		49.188.593	35.085.242	**4.228.552**	4.080.245	148.307	-	**30.593.024**	263.666	1.403.621	6.778.199		5.921.531	44.960.041	12,05%
7	**Chi cục THADS huyện Phú Giáo**	**841.572.375**	**484.918.762**	**356.653.613**	**15.267.699**	**-**	**826.304.676**	**660.280.553**	**64.314.869**	**52.417.597**	**11.897.272**	**-**	**595.965.684**	**-**	**52.938.893**	**112.017.713**	**-**	**1.067.517**	**761.989.807**	**9,74%**
64	Nguyễn Văn Thanh	1.257.422	53.291	1.204.131	327.650	-	929.772	929.772	**682.883**	682.883	-	-	**246.889**	-	-	-	-	-	246.889	73,45%
65	Nguyễn Tấn Linh	311.089.683	180.706.648	130.383.035	1.452.752	-	309.636.931	248.530.713	**13.537.309**	13.098.653	438.656	-	**234.993.404**	-	22.025.363	38.013.339	-	1.067.516	296.099.622	5,45%
66	Nguyễn Thị Liệu	338.816.995	197.734.754	141.082.241	3.229.519	-	335.587.476	249.721.629	**40.924.836**	31.989.134	8.935.702	-	**208.796.793**	-	15.725.235	70.140.611	-	1	294.662.640	16,39%
67	Trần Quốc Việt	190.408.275	106.424.069	83.984.206	10.257.778	-	180.150.497	161.098.439	**9.169.841**	6.646.927	2.522.914	-	**151.928.598**	-	15.188.295	3.863.763	-	-	170.980.656	5,69%
8	**Chi cục THADS huyện Bàu Bàng**	**665.530.948**	**308.726.467**	**356.804.481**	**2.895.575**	**2**	**662.635.371**	**517.186.206**	**68.718.415**	**60.865.297**	**7.853.118**	**-**	**448.467.791**	**-**	**109.823.890**	**12.925.222**	**-**	**22.700.053**	**593.916.956**	**13,29%**
68	Nguyễn Văn Chiến	326.020.790	126.832.232	199.188.558	2.678.074	1	323.342.715	278.946.800	**39.011.443**	35.216.442	3.795.001	-	**239.935.357**		44.075.148	268.314	-	52.453	284.331.272	13,99%
69	Trần Thanh Sơn	163.072.537	87.593.646	75.478.891	400	-	163.072.137	135.397.703	**12.531.941**	12.531.941	-	-	**122.865.762**	-	14.751.919	12.656.908	-	265.607	150.540.196	9,26%
70	Lê Thị Thiên Thu	176.437.621	94.300.589	82.137.032	217.101	1	176.220.519	102.841.703	**17.175.031**	13.116.914	4.058.117	-	**85.666.672**	-	50.996.823			22.381.993	159.045.488	16,70%
9	**Chi cục THADS huyện Bắc Tân Uyên**	**582.756.083**	**322.704.598**	**260.051.485**	**10.219.459**	**1.319.648**	**571.216.976**	**317.434.613**	**79.144.293**	**76.974.262**	**2.170.031**	**-**	**238.290.320**	**-**	**56.647.515**	**194.855.569**	**358.578**	**1.920.701**	**492.072.683**	**24,93%**
71	Nguyễn Tuyết Phương	165.511	15.002	150.509	-	-	165.511	165.511	**151.509**	151.509	-	-	**14.002**	-	-	-	-	-	14.002	91,54%
72	Lê Hoàng Phương	102.473.196	49.007.921	53.465.275	8.182.424	-	94.290.772	85.751.739	**31.065.490**	29.764.504	1.300.986	-	**54.686.249**	-	29.500	6.306.910	358.578	1.844.045	63.225.282	36,23%
73	Phan Minh Châu	160.051.103	114.357.322	45.693.781	-	-	160.051.103	141.932.745	**42.455.105**	41.883.783	571.322	-	**99.477.640**	-	5.327.645	12.714.607	-	76.106	117.595.998	29,91%
74	Trần Thị Vân Anh	244.142.955	122.393.669	121.749.286	23.400	-	244.119.555	28.820.555	**1.343.446**	1.195.890	147.556	-	**27.477.109**	-	41.763.738	173.534.712	-	550	242.776.109	4,66%
75	Nguyễn Minh Hải	75.923.318	36.930.684	38.992.634	2.013.635	1.319.648	72.590.035	60.764.063	**4.128.743**	3.978.576	150.167	-	**56.635.320**	-	9.526.632	2.299.340	-	-	68.461.292	6,79%

Ngày 04 tháng 6 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Đã ký)

Lương Hồng Quang

KT.CỤC TRƯỞNG
PHÓ CỤC TRƯỞNG

Người ký: Đỗ Văn Hùng
Email: hungdv.bdg@moj.gov.vn
Cơ quan: TỔNG CỤC THI HÀNH ÁN DÂN SỰ, BỘ TƯ PHÁP

Đỗ Văn Hùng

PHỤ LỤC THEO DÕI SỐ VIỆC CHƯA CÓ ĐIỀU KIỆN THI HÀNH ÁN ĐÃ CHUYỂN SỔ THEO DÕI RIÊNG

08 tháng/năm 2025

Đơn vị tính: việc

TT	Tiêu chí	Tổng số việc chủ động	Chia ra							Tổng số việc theo yêu cầu	Chia ra						
			Kinh doanh, thương mại	Phá sản	Hôn nhân và gia đình	Lao động	Dân sự	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế	Dân sự trong hình sự		Kinh doanh, thương mại	Phá sản	Hôn nhân và gia đình	Lao động	Dân sự	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế	Dân sự trong hình sự
	A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	Tổng số	**1.730**	**253**	**-**	**18**	**58**	**824**	**2**	**575**	**2.091**	**235**	**3**	**133**	**68**	**1.570**	**-**	**82**
I	**Cục THADS**	**41**	21	-	-	-	11	-	9	**36**	25	-	-	1	6	-	4
II	**Các Chi cục THADS**	**1.689**	232	-	18	58	813	2	566	**2.055**	210	3	133	67	1.564	-	78
1	Chi cục THADS TP. Thủ Dầu Một	**371**	62	-	-	2	156	-	151	**329**	46	-	13	9	243	-	18
2	Chi cục THADS TP. Thuận An	**156**	33	-	3	11	66	-	43	**134**	11	-	15	14	90	-	4
3	Chi cục THADS TP. Dĩ An	**474**	69	-	4	17	239	-	145	**407**	71	-	8	33	294	-	1
4	Chi cục THADS TP. Bến Cát	**155**	12	-	2	-	69	2	70	**137**	21	-	9	1	96	-	10
5	Chi cục THADS TP. Tân Uyên	**204**	41	-	3	27	84	-	49	**122**	37	3	2	9	68	-	3
6	Chi cục THADS huyện Dầu Tiếng	**127**	3	-	3	1	88	-	32	**708**	13	-	56	1	619	-	19
7	Chi cục THADS huyện Phú Giáo	**72**	1	-	1	-	30	-	40	**96**	7	-	8	-	66	-	15
8	Chi cục THADS huyện Bàu Bàng	**33**	4	-	-	-	14	-	15	**82**	1	-	11	-	63	-	7
9	Chi cục THADS huyện Bắc Tân Uyên	**97**	7	-	2	-	67	-	21	**40**	3	-	11	-	25	-	1

PHỤ LỤC THEO DÕI SỐ TIỀN CHƯA CÓ ĐIỀU KIỆN THI HÀNH ÁN ĐÃ CHUYỂN SỔ THEO DÕI RIÊNG

08 tháng/năm 2025

Đơn vị tính: 1.000 đồng

TT	Tiêu chí	Tổng số tiền chủ động	Chia ra							Tổng số tiền theo yêu cầu	Chia ra						
			Kinh doanh, thương mại	Phá sản	Hôn nhân và gia đình	Lao động	Dân sự	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế	Dân sự trong hình sự		Kinh doanh, thương mại	Phá sản	Hôn nhân và gia đình	Lao động	Dân sự	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế	Dân sự trong hình sự
	A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	Tổng số	**39.868.330**	**10.020.772**	**-**	**144.648**	**310.717**	**10.242.135**	**71.775**	**19.078.283**	**1.043.194.233**	**478.238.206**	**-**	**4.492.720**	**32.463.963**	**486.292.960**	**-**	**41.706.384**
I	**Cục THADS**	**12.257.091**	2.866.017	-	-	-	8.028	-	9.383.046	137.490.800	84.524.748	-	-	124.515	45.909.599	-	6.931.938
II	**Các Chi cục THADS**	**27.611.239**	7.154.755	-	144.648	310.717	10.234.107	71.775	9.695.237	905.703.433	393.713.458	-	4.492.720	32.339.448	440.383.361	-	34.774.446
1	Chi cục THADS TP. Thủ Dầu Một	**7.712.636**	2.230.625	-	-	11.551	2.473.160	-	2.997.300	188.272.558	79.427.062	-	395.369	8.925.817	98.273.764	-	1.250.546
2	Chi cục THADS TP. Thuận An	**1.847.518**	764.231	-	16.116	74.814	424.533	-	567.824	34.104.819	10.726.658	-	467.471	1.932.633	20.845.645	-	132.412
3	Chi cục THADS TP. Dĩ An	**6.716.727**	1.994.156	-	38.359	165.012	2.557.095	-	1.962.105	372.339.522	199.532.590	-	232.125	19.855.542	124.774.140	-	27.945.125
4	Chi cục THADS TP. Bến Cát	**2.567.046**	254.457	-	22.059	-	1.011.128	6.575	1.272.827	85.584.571	58.668.526	-	555.128	42.316	25.136.372	-	1.182.229
5	Chi cục THADS TP. Tân Uyên	**2.949.129**	975.418	-	17.691	58.843	1.158.937	-	738.240	51.232.405	32.955.036	-	82.500	1.566.569	16.176.720	-	451.580
6	Chi cục THADS huyện Dầu Tiếng	**2.543.444**	168.275	-	27.985	497	1.757.484	-	589.203	111.375.141	4.148.436	-	928.611	16.571	103.822.977	-	2.458.546
7	Chi cục THADS huyện Phú Giáo	**1.041.924**	4.712	-	7.152	-	324.214	-	705.846	24.782.263	6.027.239	-	364.397	-	17.570.400	-	820.227
8	Chi cục THADS huyện Bàu Bàng	**609.976**	207.287	-	-	-	202.771	65.200	134.718	21.111.974	47.000	-	1.203.249	-	19.350.907	-	510.818
9	Chi cục THADS huyện Bắc Tân Uyên	**1.622.839**	555.594	-	15.286	-	324.785	-	727.174	16.900.180	2.180.911	-	263.870	-	14.432.436	-	22.963